NGÂN HÀNG TMCP NAM VIỆT
****

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2010

I.Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động: Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là ngân hàng cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 09 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập công ty số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Uỷ ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang).

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	ĐẠI DIỆN GÓP VỐN
1	Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch	
2	Đặng Thành Tâm	Thành viên thường trực	
3	Lê Quang Trí	Thành viên	
4	Vũ Đức Giang	Thành viên	Tập đoàn dệt may VNN
5	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	Công ty Đại lý Liên hiệp vận chuyển
6	Nguyễn Tri Hổ	Thành viên	
7	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	Lê Quang Trí	Tổng Giám đốc
2	Cao Kim Sơn Cương	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc
4	Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc

5. - Trụ sở chính : 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM
- Số chi nhánh : 12
- Số công ty con : 1

6. Công ty con : Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp với tỷ lệ vốn góp là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên : 1.172

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế tóan năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III.Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.
- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam.
- Hình thức sổ sách kế toán là Nhật ký chung.

IV . Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1.Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD), được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính: báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại chuẩn mực kế toán

Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

3.Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch tóan vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

4.Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng: được ghi nhận khi phát sinh

5.Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng
- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6. Kế toán tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

7. **Tiền và các khoản tương đương tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 –

Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9. Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của chính phủ và thông tư số 12/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghị định này .

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10,766,554,795,247	9,959,411,901,636
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	195,500,000
Tổng	**10,766,554,795,247**	**9,959,607,401,636**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Nợ đủ tiêu chuẩn	10,361,796,775,420	9,610,646,458,500
Nợ cần chú ý	163,655,650,538	104,725,077,896
Nợ dưới tiêu chuẩn	55,444,396,525	49,590,317,441
Nợ nghi ngờ	70,315,837,914	102,819,015,418
Nợ có khả năng mất vốn	115,342,134,850	91,826,532,381
Tổng	**10,766,554,795,247**	**9,959,607,401,636**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Nợ ngắn hạn	6,165,306,254,169	4,906,178,395,313
Nợ trung hạn	2,441,296,097,842	2,978,238,453,981
Nợ dài hạn	2,159,952,443,236	2,075,190,552,342
Tổng	**10,766,554,795,247**	**9,959,607,401,636**

2. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	**(63,663,276,021)**	**(31,740,945,048)**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(59,281,267,362)	(38,962,577,714)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	46,030,025,633	19,999,382,918
Số dư cuối kỳ	**(76,914,517,750)**	**(50,704,139,844)**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	(5,629,343,022)	(16,312,688,336)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(59,219,556,792)	(28,909,160,074)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1,185,623,793)	(13,480,903,362)
Số dư cuối kỳ	**(63,663,276,021)**	**(31,740,945,048)**

3. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
3.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**167,069,699,410**	**48,859,928,797**
a. Chứng khoán Nợ	167,069,699,410	48,859,928,797
b. Chứng khoán Vốn	-	
3.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**1,700,000,000,000**	**2,100,000,000,000**
a. Giá trị chứng khoán	1,700,000,000,000	2,100,000,000,000
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	**1,867,069,699,410**	**2,148,859,928,797**

4. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	539,115,000,000	325,915,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	**539,115,000,000**	**325,915,000,000**

5. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
1. Vay NHNN	160,419,214,738	500,000,000,000
2. Vay Bộ Tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
Tổng	**160,419,214,738**	**500,000,000,000**

6. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
6.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	*1,419,850,322,774*	*52,115,537,556*
- Bằng VND	1,041,096,518,925	52,097,414,096
- Bằng vàng và ngoại tệ	378,753,803,849	18,123,460
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	*3,888,776,000,000*	*5,133,196,700,000*
- Bằng VND	2,601,400,000,000	4,797,700,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,287,376,000,000	335,496,700,000
Tổng	**5,308,626,322,774**	**5,185,312,237,556**
6.2. Vay các TCTD khác	-	-
- Bằng VND	-	140,580,259,618
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tổng	**-**	**140,580,259,618**
Tổng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác	**5,308,626,322,774**	**5,325,892,497,174**

7. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	*394,623,554,989*	*1,845,707,827,910*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	370,209,482,117	1,562,995,655,004
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	24,414,072,872	282,712,172,906
-Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	*10,280,496,344,100*	*7,756,068,154,932*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,535,893,345,917	7,089,314,012,293
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1,744,602,998,183	666,754,142,639
- Tiền gửi vốn chuyên dùng	388,317,494	-
- Tiền gửi ký quỹ	*45,793,591,022*	*27,951,505,182*
Tổng	**10,721,301,807,605**	**9,629,727,488,024**

8. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản phải trả nội bộ	38,936,055,717	19,997,270,772
Các khoản phải trả bên ngoài	634,461,655,749	35,820,157,078
Các tài sản nợ khác	553,495,549	1,165,165,722
Lãi và phí phải trả	134,376,613,357	219,583,712,009
Tổng	**808,327,820,372**	**276,566,305,581**

9. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	689,193,033,000	1,790,597,355,866
- Chứng chỉ tiền gửi từ 1 đến 5 năm		
Tổng	**689,193,033,000**	**1,790,597,355,866**

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

9.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	7,515,645,218	3,321,722,166	16,430,206,117	(5,592,838,735)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
2. Thuế TNDN	14,454,125,359	-	14,454,125,359	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
3. Các loại thuế khác	38,644,245	356,826,435	214,874,297	180,596,383
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	**22,008,414,820**	**3,678,548,601**	**31,099,205,773**	**(5,412,242,352)**

11. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

11.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

11.2. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182,023,485	100,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182,023,485	100,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	182,023,485	100,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182,023,485	100,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	182,023,485	100,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	*Kỳ trước*
- Thu nhập lãi tiền gửi	23,711,116,535	109,209,216,202
- Thu nhập lãi cho vay khách hàng	389,960,729,820	277,710,972,754
- Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	51,151,193,069	19,709,322,746
- Thu khác từ hoạt động tín dụng	22,407,395	6,139,966
Tổng	**464,845,446,819**	**406,635,651,668**

13. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
-Trả lãi tiền gửi	314,720,616,358	293,805,262,249
- Trả lãi tiền vay	8,084,013,421	1,037,555,078
- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,221,568,622	40,839,414,763
- Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
- Chi phí hoạt động tín dụng khác	2,393,442,209	205,760,954
Tổng	**327,419,640,610**	**335,887,993,044**

14. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	690,000,000	1,724,340,186
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	824,340,186
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	690,000,000	900,000,000
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**690,000,000**	**1,724,340,186**

15. Chi phí hoạt động:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**3,661,345,718**	**2,291,874,621**
2. Chi phí cho nhân viên:	**35,251,219,711**	**23,327,517,514**
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	32,071,587,977	20,360,252,907
- Các khoản chi đóng góp theo lương	2,160,043,171	1,657,994,102
- Chi trợ cấp	1,017,545,568	1,309,270,505
- Chi công tác xã hội	2,042,995	
3. Chi về tài sản :	**17,415,545,343**	**16,294,093,058**
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	2,683,939,210	2,112,236,707
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	34,269,693,305	9,987,335,214
Trong đó:	-	
- Công tác phí	521,997,324	664,917,423
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	650,000	
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	2,201,910,667	2,237,676,000
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín*	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	5,000,000	6,600,000
Tổng	**92,804,714,744**	**54,145,096,407**

VII- Các thông tin khác

16. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	10,766,554,795,247	4,707,391,115,458	105,883,124,438	-	1,867,069,699,410
Nước ngoài	-	-	-	-	-

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

17. Rủi ro thị trường

17.1. Rủi ro tiền tệ

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quí	266,278,210	56,580,837,820	617,214,765,000	2,512,884,676	676,574,765,706
II- Tiền gửi tại NHNN	-	8,355,434,870	-	-	8,355,434,870
III- Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác (*)	2,865,794,076	1,996,109,960,723	-	2,782,270,152	2,001,758,024,951
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	1,362,531,192,083	71,648,350,000	-	1,434,179,542,083
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	588,858,350	23,028,992,712	155,232,100	-	23,773,083,162
Tổng tài sản	**3,720,930,636**	**3,446,606,418,208**	**689,018,347,100**	**5,295,154,828**	**4,144,640,850,773**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,666,129,803,849	-	-	1,666,129,803,849
II- Tiền gửi của khách hàng	2,239,444,080	1,798,627,520,743	-	1,056,399,141	1,801,923,363,964
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	687,766,604,050	-	687,766,604,050
VI- Các khoản nợ khác	-	13,618,982,209	1,230,424,700	-	14,849,406,909
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**2,239,444,080**	**3,478,376,306,801**	**688,997,028,750**	**1,056,399,141**	**4,170,669,178,774**

TPHCM, Ngày 12 tháng 01 năm 2011

Lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký,ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Thanh Thủy		NGUYỄN GIANG NAM

S.Đ.K.K.D: 4103005193 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

11.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,104,851,822	14,554,068,055	7,709,400,394	-	143,797,785,339			1,167,166,105,610
Tăng trong kỳ	820,234,850,000	-	-	-	402,825,976,041	-	14,366,955,241	7,183,477,621	10,620,079,362	2,248,402,577,257			3,503,633,915,522
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	402,825,976,041	-	-	-	10,553,723,514	2,182,680,843,082			2,596,060,542,637
Số dư cuối kỳ	1,820,234,850,000	-	-	-	-	1,104,851,822	28,921,023,296	14,892,878,015	66,355,848	209,519,519,514	-	-	2,074,739,478,495